

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục 47 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực Tài nguyên nước; Môi trường; Lâm nghiệp; Tổng hợp; Đăng ký biện pháp đảm bảo; Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 450/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 47 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực Tài nguyên nước; Môi trường; Lâm nghiệp; Tổng hợp; Đăng ký biện pháp đảm bảo; Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

**DANH MỤC 47 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC; MÔI TRƯỜNG; LÂM NGHIỆP; TỔNG HỢP;
ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO; ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
I. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (09 TTHC)				
1	1.004122.000.0 0.00.H21	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp: 1.400.000 đồng/hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 1.500.000 đồng/hồ sơ (theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND là 1.200.000 đồng/hồ sơ. 3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025
2	2.001738.000.0 0.00.H21	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp: 700.000 đồng/hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 450.000 đồng/hồ sơ (theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND là 360.000 đồng/hồ sơ. 3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																											
3	1.004232.000.00.00.H21	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 <table><thead><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr></thead><tbody><tr><td colspan="3">Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất</td></tr><tr><td>Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm</td><td>đồng/thiết kế</td><td>400.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>1.100.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>2.600.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>5.000.000</td></tr></tbody></table> 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022. + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) <table><thead><tr><th>Tên phí</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND</th></tr></thead><tbody><tr><td colspan="3">Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm</td><td>2.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>1.600.000 đồng/hồ sơ</td></tr></tbody></table>	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất			Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm	đồng/thiết kế	400.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm	đồng/đề án	1.100.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	2.600.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	5.000.000	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 23/7/2025
Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu																													
Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất																															
Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm	đồng/thiết kế	400.000																													
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm	đồng/đề án	1.100.000																													
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	2.600.000																													
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	5.000.000																													
Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND																													
Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất																															
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ																													

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																								
			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000 đồng/hồ sơ	3.200.000 đồng/hồ sơ																									
			3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.																											
4	1.004228.000.00.00.H21	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm.	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 (gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới) <table><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td colspan="3">Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất</td></tr><tr><td>Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm</td><td>đồng/thiết kế</td><td>200.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>550.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>1.300.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>2.500.000</td></tr></table> 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 (gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất bằng 30% mức thu cấp mới) + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) <table><tr><th>Tên phí</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>			Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất			Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế	200.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	550.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.300.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.500.000	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND				Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 23/7/2025
Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu																												
Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất																														
Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế	200.000																												
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	550.000																												
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.300.000																												
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.500.000																												
Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																								
			<table><tr><td colspan="3">Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm</td><td>600.000 đồng/hồ sơ</td><td>480.000 đồng/hồ sơ</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm</td><td>1.200.000 đồng/hồ sơ</td><td>960.000 đồng/hồ sơ</td></tr></table> 3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/hồ sơ	480.000 đồng/hồ sơ	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000 đồng/hồ sơ	960.000 đồng/hồ sơ																
Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất																												
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/hồ sơ	480.000 đồng/hồ sơ																										
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000 đồng/hồ sơ	960.000 đồng/hồ sơ																										
5	1.000824.000.00.00.H21	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 (cấp lại: áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp mới) - Thăm dò nước dưới đất: <table><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td colspan="3">Thăm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất</td></tr><tr><td>Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm</td><td>đồng/thiết kế</td><td>120.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>330.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>780.000</td></tr><tr><td>Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án</td><td>1.500.000</td></tr></table> - Khai thác nước dưới đất: <table><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td colspan="3">Thăm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</td></tr></table>	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thăm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất			Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế	120.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	330.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	780.000	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.500.000	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thăm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 23/7/2025
Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu																										
Thăm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất																												
Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế	120.000																										
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	330.000																										
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	780.000																										
Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.500.000																										
Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu																										
Thăm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm	đồng/báo cáo	120.000	
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ / ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	420.000	
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ / ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.020.000	
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.800.000	
			- Khai thác nước mặt, nước biển:			
			Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	
			Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm; đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	180.000	
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	540.000	
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m ³ đến	đồng/đề án, báo cáo	1.320.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			dưới 1 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 75.000 m ³ /ngày đêm.			
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	2.520.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 - (cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới) + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND			
			Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	
			Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			
			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác	1.000.000 đồng/hồ sơ	800.000 đồng/hồ sơ	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm			
			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	
			Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			
			Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giây	1.000.000 đồng/hồ sơ	800.000 đồng/hồ sơ	
			Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	
3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.						
6	1.004223.000.00.00.H21	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021			Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025
			Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh															
		mô dưới 5.000 m3/ngày đêm.	<table><tr><td colspan="3">Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</td></tr><tr><td>Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m³/ ngày đêm</td><td>đồng/báo cáo</td><td>400.000</td></tr><tr><td>Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m³/ ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm</td><td>đồng/báo cáo</td><td>1.400.000</td></tr><tr><td>Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m³/ ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm</td><td>đồng/báo cáo</td><td>3.400.000</td></tr><tr><td>Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m³/ ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm</td><td>đồng/báo cáo</td><td>6.000.000</td></tr></table>			Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm	đồng/báo cáo	400.000	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ / ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.400.000	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ / ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	3.400.000	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	6.000.000	
Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất																					
Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm	đồng/báo cáo	400.000																			
Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ / ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.400.000																			
Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ / ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	3.400.000																			
Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	6.000.000																			
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022. + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND																					
<table><tr><td>Tên phí</td><td>Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND</td><td>Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND</td></tr><tr><td colspan="3">Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm</td><td>2.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>1.600.000 đồng/hồ sơ</td></tr></table>						Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ							
Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND																			
Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất																					
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	4.000.000 đồng/hồ sơ	3.200.000 đồng/hồ sơ			
			3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.					
7	1.004211.000.00.00.H21	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm.	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 (gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới)				Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	
			Tên công việc			Đơn vị tính		Mức thu
			Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất					
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m³/ ngày đêm			đồng/báo cáo		200.000
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m³/ ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm			đồng/báo cáo		700.000
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m³/ ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm			đồng/báo cáo		1.700.000
			Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m³/ ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm			đồng/báo cáo		3.000.000
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 (gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới).					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh												
			+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND. <table><tr><th>Tên phí</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND</th></tr><tr><td colspan="3">Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm</td><td>1.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>800.000 đồng/hồ sơ</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm</td><td>2.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>1.600.000 đồng/hồ sơ</td></tr></table> 3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	1.000.000 đồng/hồ sơ	800.000 đồng/hồ sơ	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	
Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND														
Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất																
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	1.000.000 đồng/hồ sơ	800.000 đồng/hồ sơ														
Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ														
8	1.004179.000.00.00.H21	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 <table><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td colspan="3">Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</td></tr><tr><td>Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án, báo cáo</td><td>600.000</td></tr></table>	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025			
Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu														
Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển																
Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000														

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000		
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 75.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000		
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh												
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022. + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND. <table><thead><tr><th>Tên phí</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND</th><th>Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND</th></tr></thead><tbody><tr><td colspan="3">Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m³/ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m³/giây</td><td>2.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>1.600.000 đồng/hồ sơ</td></tr><tr><td>Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến 2 m³/giây.</td><td>4.000.000 đồng/hồ sơ</td><td>3.200.000 đồng/hồ sơ</td></tr></tbody></table> 3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giây	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.	4.000.000 đồng/hồ sơ	3.200.000 đồng/hồ sơ	
Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND														
Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt																
Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giây	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ														
Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.	4.000.000 đồng/hồ sơ	3.200.000 đồng/hồ sơ														

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																		
9	1.004167.000.00.00.H21	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển.	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): theo Điều 6 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 (gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới).	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 26/6/2025																		
			<table><tr><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td colspan="3">Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</td></tr><tr><td>Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm</td><td>đồng/đề án, báo cáo</td><td>300.000</td></tr><tr><td>Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.</td><td>đồng/đề án, báo cáo</td><td>900.000</td></tr><tr><td>Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m³ đến dưới 1 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 75.000 m³/ngày đêm.</td><td>đồng/đề án, báo cáo</td><td>2.200.000</td></tr><tr><td>Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1</td><td>đồng/đề án, báo cáo</td><td>4.200.000</td></tr></table>		Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	900.000	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m³ đến dưới 1 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 75.000 m³/ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000
			Tên công việc		Đơn vị tính	Mức thu																
			Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển																			
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm		đồng/đề án, báo cáo	300.000																
			Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.		đồng/đề án, báo cáo	900.000																
Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m³ đến dưới 1 m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 75.000 m³/ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000																				
Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000																				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.			
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 (gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp mới). + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND.			
			Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND	
			Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			
			Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giờ	1.000.000 đồng/hồ sơ	800.000 đồng/hồ sơ	
			Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.600.000 đồng/hồ sơ	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																		
			200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.																																																						
			3. Thu phí tại thời điểm nhận kết quả.																																																						
II LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (05 TTHC)																																																									
1	1.010733.000.00.00.H21	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp (theo Điều 4, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), cụ thể: a) Mức phí được quy định như sau: Đơn vị tính: Triệu đồng.<table><tr><th>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) Nhóm dự án</th><th>≤ 50</th><th>> 50 và ≤ 100</th><th>> 100 và ≤ 200</th><th>> 200 và ≤ 500</th><th>> 500</th></tr><tr><td>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</td><td>5,0</td><td>6,5</td><td>12,0</td><td>14,0</td><td>17,0</td></tr><tr><td>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</td><td>6,9</td><td>8,5</td><td>15,0</td><td>16,0</td><td>25,0</td></tr><tr><td>Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</td><td>7,5</td><td>9,5</td><td>17,0</td><td>18,0</td><td>25,0</td></tr><tr><td>Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</td><td>7,8</td><td>9,5</td><td>17,0</td><td>18,0</td><td>24,0</td></tr><tr><td>Nhóm 5. Dự án Giao thông</td><td>8,1</td><td>10,0</td><td>18,0</td><td>20,0</td><td>25,0</td></tr><tr><td>Nhóm 6. Dự án Công nghiệp</td><td>8,4</td><td>10,5</td><td>19,0</td><td>20,0</td><td>26,0</td></tr><tr><td>Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)</td><td>5,0</td><td>6,0</td><td>10,8</td><td>12,0</td><td>15,6</td></tr></table> b) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu phí bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.				Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) Nhóm dự án	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6	Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 29/8/2025		
Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) Nhóm dự án	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500																																																				
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0																																																				
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0																																																				
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0																																																				
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0																																																				
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0																																																				
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0																																																				
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6																																																				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10.000.000 đồng (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 8.000.000 đồng (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: “Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “trong quá trình giải quyết”.	
2	1.010727.000.00.00.H21	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp (theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), cụ thể: - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp có khảo sát thực tế đối với các dự án không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đang hoạt động theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 14.000.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp không khảo sát thực tế đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 11.000.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 11.000.000 đồng/giấy phép. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):	Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 29/8/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			a) Trường hợp có đi kiểm tra thực địa và tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 9.200.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 7.360.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). b) Trường hợp không tổ chức đi kiểm tra thực địa và có tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 6.300.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 5.040.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). c) Trường hợp không tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 6.000.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 4.800.000 đồng (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “trong quá trình giải quyết”.	
3	1.010729.000.00.00.H21	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp (theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023): Mức Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh: bằng 35% mức phí cấp lần đầu tương ứng. - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp có khảo sát thực tế đối với các dự án không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đang hoạt động theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 29/8/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 4.900.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp không khảo sát thực tế đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 3.850.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 3.850.000 đồng/giấy phép. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): a) Trường hợp có đi kiểm tra thực địa và tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 2.760.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022: Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 2.208.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). b) Trường hợp không tổ chức đi kiểm tra thực địa và có tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 1.890.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022: Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 1.512.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). c) Trường hợp không tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định:	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 1.800.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022: Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 1.440.000 đồng (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Trong quá trình giải quyết”.	
4	1.010730.000.00.00.H21	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp (theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), cụ thể: - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp có khảo sát thực tế đối với các dự án không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đang hoạt động theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 14.000.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp không khảo sát thực tế đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 11.000.000 đồng/giấy phép. - Đối với dự án quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 11.000.000 đồng/giấy phép. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): a) Trường hợp có đi kiểm tra thực địa và tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định:	Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 29/8/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh			
			- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 9.200.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 7.360.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). b) Trường hợp không tổ chức đi kiểm tra thực địa và có tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 6.300.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 5.040.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). c) Trường hợp không tổ chức Hội đồng Thẩm định/Tổ thẩm định: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 6.000.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 4.800.000 đồng (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “trong quá trình giải quyết”.				
5	1.010735.000.00.00.H21	Thẩm định Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/trực tiếp (theo Điều 13, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021). Mức thu: a) Trường hợp I: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt. b) Trường hợp II: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt. <table><tr><td>TT</td><td></td><td>Mức phí thẩm định (triệu đồng)</td></tr></table>	TT		Mức phí thẩm định (triệu đồng)	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 14/6/2025
TT		Mức phí thẩm định (triệu đồng)					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh)		Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Trường hợp I	Trường hợp II	
			1	Đến 5	3,0	2,0	
			2	Trên 5 đến 10	6,0	4,0	
			3	Trên 10 đến 20	9,0	6,0	
			4	Trên 20 đến 50	15,0	10,0	
			5	Trên 50 đến 100	27,0	18,0	
			6	Trên 100 đến 200	30,0	20,0	
			7	Trên 200 đến 500	39,0	26,0	
			8	Trên 500 đến 1.000	44,0	29,3	
			9	Trên 1.000 đến 1.500	48,0	32,0	
			10	Trên 1.500 đến 2.000	49,0	32,7	
			11	Trên 2.000 đến 3.000	51,0	34,0	
			12	Trên 3.000 đến 5.000	53,0	35,0	
			13	Trên 5.000 đến 7.000	56,0	37,3	
			14	Trên 7.000	61,0	40,7	
* Mức phí thẩm định đối với trường hợp thẩm định lại bằng 50% mức thu phí của trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung lần đầu. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10.000.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: 8.000.000 đồng/bộ hồ sơ (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022). 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “trong quá trình giải quyết”.							
III	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (01 TTHC)						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
1	3.000198.000.00.00.H21	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): - Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp (theo Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018), mức thu phí cụ thể: + Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/01 giống; + Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/1 vườn giống; + Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống: 600.000 đồng/01 lô giống. - Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) - Phí bình tuyển, công nhận rừng giống: 2.750.000 đồng/01 rừng giống. - Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ: 450.000 đồng/01 cây. - Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng: 1.000.000 đồng/01 giống. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016), mức thu phí cụ thể: + Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng là 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận; + Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là 5.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận. - Đối với trường hợp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023): Mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016, cụ thể: + Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng là 1.400.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận; + Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là 3.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận. - Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp (theo Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018), mức thu phí cụ thể: + Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/01 giống;	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 12/4/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			+ Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/1 vườn giống; + Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống: 600.000 đồng/01 lô giống. 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.	
IV	LĨNH VỰC TỔNG HỢP (01 TTHC)			
1	1.004237.000.00.00.H21	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (nếu có) theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021. 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp theo Nghị quyết 83/2024 ngày 10/7/2024: Phí cung cấp dữ liệu đất đai, cụ thể: + Đối với cá nhân: 200.000 đồng/hồ sơ; + Đối với tổ chức: 400.000 đồng/hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thực hiện theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. + Đối với cá nhân: 160.000 đồng/hồ sơ; + Đối với tổ chức: 320.000 đồng/hồ sơ. 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 12/4/2025
V	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM (05 TTHC)			
1	1.011441.000.00.00.H21	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 80.000 đồng/hồ sơ (theo Điều 9, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 80.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Phụ lục IV, Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/02/2023

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.011442.000.00.00.H21	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký 50.000 đồng/hồ sơ (theo Điều 9, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký 60.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Phụ lục IV, Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/02/2023
3	1.011443.000.00.00.H21	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm 20.000 đồng/hồ sơ (theo Điều 9, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm 20.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Phụ lục IV, Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/02/2023
4	1.011444.000.00.00.H21	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm 60.000 đồng/hồ sơ (theo Điều 9, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021) 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Phí Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm 70.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Phụ lục IV, Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/02/2023
5	1.011445.000.00.00.H21	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 80.000 đồng/hồ sơ (theo Điều 9, Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021)	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/02/2023

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																								
		nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 80.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Phụ lục IV, Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”.																																																									
VI. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (26 TTHC)																																																												
1	1.013831.H21	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th>STT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																					
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																						
1	Đối với tổ chức																																																											
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																						
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																						
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																											
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																						
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																						
STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																										

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
		án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1	Đối với tổ chức			
				Nhỏ hơn 10.000 m ²		500.000	
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²		1.000.000	
				Từ 100.000 m ² trở lên		2.000.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
				Tại khu vực đô thị		200.000	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000	
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):				
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:				
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				liên với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)			
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp				
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện		
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000					
			+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022. - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”								
2	1.012766.H21	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:					Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025			
			TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp			Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
						Trường hợp 1	Trường hợp 2		Trường hợp 1	Trường hợp 2	
			1	Đối với tổ chức							
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000		25.000	125.000	
				Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000		25.000	100.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			STT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1	Đối với tổ chức					
				Nhỏ hơn 10.000 m ²			500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²			1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên			2.000.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị			200.000		
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000					
	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000					
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):									
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:									
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:									
STT	Nội dung				Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác			
I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)			
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”					
3	1.013833.H21	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:				Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	
			Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2		
			1	Đối với tổ chức				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí							Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
		dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên		Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		
				Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn		
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:								
			STT	Đối tượng nộp					Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1	Đối với tổ chức							
				Nhỏ hơn 10.000 m ²					500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²					1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên					2.000.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							
				Tại khu vực đô thị					200.000		
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng					100.000					
	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)					50.000					
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):											
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:											
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:											
			STT	Nội dung			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
				số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)					
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)						
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)				
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện			
					1	Đối với tổ chức			
	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”					
4	1.013995.H21	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp				Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																													
		Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:<table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:<table><tr><th>STT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="2">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="2">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực đô thị</td><td>200.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn đồng bằng</td><td>100.000</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			Tại khu vực đô thị	200.000		Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000	
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																										
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																																											
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																																											
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																											
STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																															
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																																																															
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																																																															
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																																																															
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Tại khu vực đô thị	200.000																																																																															
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000																																																																															

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000				
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:						
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố Tại các khu vực khác		Tổ chức		
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy		
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy		
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp						
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)				
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)								
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố;	Đối với hồ sơ có vị trí đất		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
					phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	tại xã thuộc thị xã, huyện		
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	369.000	229.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	417.000	259.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	459.000	283.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	549.000	337.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	639.000	391.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	723.000	445.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	771.000	469.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024.					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																	
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																																																																		
5	1.013977.H21	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th>STT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="2">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000	Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																														
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																															
1	Đối với tổ chức																																																																				
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																															
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																															
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																				
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																															
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																															
STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																			
1	Đối với tổ chức																																																																				
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																																																			
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																																																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000			
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
				Tại khu vực đô thị	200.000			
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000			
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000			
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):								
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:								
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:								
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình			Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		
I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp								

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)								
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																																																						
6	1.013980.H21	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																		
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																			
1	Đối với tổ chức																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																			
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất,	STT	Đối tượng nộp		Mức thu (đồng/hồ sơ)	
			1	Đối với tổ chức			
				Nhỏ hơn 10.000 m ²		500.000	
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²		1.000.000	
				Từ 100.000 m ² trở lên		2.000.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
				Tại khu vực đô thị		200.000	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000	
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):				
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:				
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)				
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																								
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000																																									
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																																												
7	1.012793.H21	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr></table>					TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân						Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																										
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																									
1	Đối với tổ chức																																														
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																									
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																									
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																														

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			STT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1	Đối với tổ chức					
				Nhỏ hơn 10.000 m ²			500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²			1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên			2.000.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị			200.000		
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000					
	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000					
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):									
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:									
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:									
STT	Nội dung				Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác			
I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy		
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy		
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp						
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)			
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000		264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000		318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000		372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000		396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”						
8	1.013988.H21	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:						Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025
			Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến				
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Trường hợp 1		Trường hợp 2				
	Đối với hộ gia đình, cá nhân								

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí							Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000	
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:										
			TT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)			
				Đối với hộ gia đình, cá nhân						
				Tại khu vực đô thị			200.000			
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000			
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000			
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):										
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:										
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:										
			TT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình					
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác			
			1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy)						
				Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			50.000		25.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000	10.000	
			2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (Đơn vị tính: đồng/lần)			
				Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000	14.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
				Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																					
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																																																						
9	1.013992.H21	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																		
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																			
1	Đối với tổ chức																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																			
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																												
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th>STT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td>Đối với tổ chức</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Đối với hộ gia đình, cá nhân</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực đô thị</td><td>200.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn đồng bằng</td><td>100.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)</td><td>50.000</td></tr></table> 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Cá nhân, hộ gia đình</th><th rowspan="2">Tổ chức</th></tr><tr><th>Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố</th><th>Tại các khu vực khác</th></tr><tr><td colspan="5">I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</td></tr><tr><td>1</td><td>Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</td><td>50.000 Đồng/giấy</td><td>25.000 Đồng/giấy</td><td>250.000 Đồng/giấy</td></tr></table>	STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			Tại khu vực đô thị	200.000		Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000		Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000	STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																														
1	Đối với tổ chức																																															
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																														
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																														
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																														
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																															
	Tại khu vực đô thị	200.000																																														
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000																																														
	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000																																														
STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức																																												
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác																																													
I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất																																																
1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy																																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)			
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ) Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000				
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023							
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022							
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)							
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”							
10	1.012783.H21	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp					Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 03/9/2025		
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:							
			TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp			Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
						Trường hợp 1	Trường hợp 2		Trường hợp 1	Trường hợp 2
			1	Đối với tổ chức						
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000		10.000	25.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000		10.000	20.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân									

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			TT	Đối tượng nộp		Mức thu (đồng/hồ sơ)			
			1	Đối với tổ chức					
				Nhỏ hơn 10.000 m ²		500.000			
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²		1.000.000			
				Từ 100.000 m ² trở lên		2.000.000			
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị		200.000			
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000			
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000			
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):									
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:									
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:									
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác			
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)								
			TT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện		
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000				
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”							
11	1.012784.H21	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:				Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025			
			TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
						Trường hợp 1		Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			1 Đối với tổ chức						
			Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000	
			Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	
			2 Đối với hộ gia đình, cá nhân						
			Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000	
			Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			STT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1 Đối với tổ chức						
				Nhỏ hơn 10.000 m ²			500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²			1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên			2.000.000		
			2 Đối với hộ gia đình, cá nhân						
				Tại khu vực đô thị			200.000		
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000		
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):						
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:									
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:									
STT	Nội dung			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)				
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)					
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện		
					1	Đối với tổ chức		
	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”				
12	1.012786.H21	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp				Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 03/9/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																													
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:<table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>50.000</td><td>10.000</td><td>25.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>40.000</td><td>10.000</td><td>20.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:<table><tr><th>TT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="2">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="2">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực đô thị</td><td>200.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn đồng bằng</td><td>100.000</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000		Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			Tại khu vực đô thị	200.000		Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000	
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																										
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																																											
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000																																																																											
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																											
TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																															
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																																																															
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																																																															
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																																																															
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Tại khu vực đô thị	200.000																																																																															
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000																																																																															

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000			
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):					
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:					
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình			Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		
1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy				
2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy				
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)								
TT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																					
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”																																																						
13	1.013994.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																		
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																			
1	Đối với tổ chức																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																			
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																												
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th>STT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td>Đối với tổ chức</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Đối với hộ gia đình, cá nhân</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực đô thị</td><td>200.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn đồng bằng</td><td>100.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)</td><td>50.000</td></tr></table> 2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Cá nhân, hộ gia đình</th><th rowspan="2">Tổ chức</th></tr><tr><th>Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố</th><th>Tại các khu vực khác</th></tr><tr><td colspan="5">I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</td></tr><tr><td>1</td><td>Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</td><td>50.000 Đồng/giấy</td><td>25.000 Đồng/giấy</td><td>250.000 Đồng/giấy</td></tr></table>	STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			Tại khu vực đô thị	200.000		Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000		Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000	STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy	
STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																														
1	Đối với tổ chức																																															
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																														
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																														
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																														
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																															
	Tại khu vực đô thị	200.000																																														
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000																																														
	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000																																														
STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức																																												
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác																																													
I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất																																																
1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy																																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)			
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ) Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022					
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)					
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”					
14	1.012790.H21	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp				Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:					
			TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến
						Trường hợp 1		Trường hợp 2
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2		
			1	Đối với tổ chức				
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000		50.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			TT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1	Đối với tổ chức					
				Nhỏ hơn 10.000 m ²			500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²			1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên			2.000.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị			200.000		
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000		
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):									
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:									
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:									
			STT	Nội dung		Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức	
						Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
			TT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”				
15	1.012791.H21	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:				Quyết định 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí						Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
						Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2
			1	Đối với tổ chức					
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:						
			TT	Đối tượng nộp				Mức thu (đồng/hồ sơ)	
			1	Đối với tổ chức					
				Nhỏ hơn 10.000 m ²				500.000	
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²				1.000.000	
				Từ 100.000 m ² trở lên				2.000.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị				200.000	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng				100.000	
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)				50.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
TT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)					
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
					thị xã; thị trấn thuộc huyện	thuộc thị xã, huyện		
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022					
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024.					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																				
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”																																																																					
16	1.012785.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th>TT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="2">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																	
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																																		
1	Đối với tổ chức																																																																							
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																																		
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																																		
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																							
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																		
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																		
TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																						
1	Đối với tổ chức																																																																							
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																																																						
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																																																						
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																																																						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
				Tại khu vực đô thị	200.000				
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000				
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000				
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):						
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:						
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:						
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác			
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy		
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy		
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần		
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)						
			TT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	520.000	310.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	740.000	440.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”																																																						
17	1.012787.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																		
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																			
1	Đối với tổ chức																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																			
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																								
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																			
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí			Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			STT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
			1	Đối với tổ chức		
				Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000	
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000	
				Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
				Tại khu vực đô thị	200.000	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000	
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):			
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:			
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:			
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố Tại các khu vực khác Tổ chức	
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy 25.000 Đồng/giấy 250.000 Đồng/giấy	
2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	20.000 Đồng/giấy 10.000 Đồng/giấy 50.000 Đồng/giấy				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)			
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp				
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000																			
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																						
18	1.012789.H21	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Điều 7, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><th>Đối với tổ chức</th><th>Đối với Hộ gia đình, cá nhân</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="3">Hồ sơ đất đai dạng giấy</td></tr><tr><td></td><td>Tra cứu thông tin: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận.</td><td>30.000</td><td>15.000</td></tr><tr><td></td><td>Trích lục hồ sơ: cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, số địa chính, số mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận)</td><td>100.000</td><td>50.000</td></tr></table>				STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		Đối với tổ chức	Đối với Hộ gia đình, cá nhân	1	Hồ sơ đất đai dạng giấy				Tra cứu thông tin: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận.	30.000	15.000		Trích lục hồ sơ: cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, số địa chính, số mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận)	100.000	50.000	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025
STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)																							
		Đối với tổ chức	Đối với Hộ gia đình, cá nhân																						
1	Hồ sơ đất đai dạng giấy																								
	Tra cứu thông tin: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận.	30.000	15.000																						
	Trích lục hồ sơ: cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, số địa chính, số mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận)	100.000	50.000																						

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Trích sao hồ sơ: bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận; hồ sơ cấp giấy chứng nhận; hồ sơ đo đạc.	120.000	60.000	
			2	Hồ sơ đất đai dạng số			
				Tra cứu thông tin từ cơ sở dữ liệu đất đai thông qua mạng Internet, tin nhắn SMS đối với các nội dung như: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận.	30.000	15.000	
				Trích lục hồ sơ từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận)	100.000	50.000	
				Trích sao hồ sơ: bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận; hồ sơ cấp giấy chứng nhận.	140.000	70.000	
				Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị lưu trữ: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (có chọn lọc)	250.000	125.000	
				Tra cứu thông tin tổng hợp về đất đai: số liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được tổng hợp và xử lý.	300.000	150.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																														
			- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Phụ lục III, Nghị Quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024), mức phí cụ thể: <table><tr><th>STT</th><th>Nội dung</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>1</td><td>Đối với tổ chức</td><td>400.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Đối với cá nhân</td><td>200.000</td></tr></table> 3. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”	STT	Nội dung	Mức thu	1	Đối với tổ chức	400.000	2	Đối với cá nhân	200.000																						
STT	Nội dung	Mức thu																																
1	Đối với tổ chức	400.000																																
2	Đối với cá nhân	200.000																																
19	1.011671.H21	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp Đối với tổ chức/cá nhân: Phí cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ (theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/07/2024), mức thu như sau: <table><tr><th>STT</th><th>Loại thông tin, dữ liệu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu (đồng)</th><th>Ghi chú</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="4">Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</td></tr><tr><td>1.1</td><td>Cấp 0</td><td>Điểm</td><td>340.000</td><td></td></tr><tr><td>1.2</td><td>Hạng I</td><td>Điểm</td><td>250.000</td><td></td></tr><tr><td>1.3</td><td>Hạng II</td><td>Điểm</td><td>220.000</td><td></td></tr><tr><td>1.4</td><td>Hạng III</td><td>Điểm</td><td>200.000</td><td>Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở</td></tr></table> 2. Thời điểm thu phí: Thu phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”	STT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia				1.1	Cấp 0	Điểm	340.000		1.2	Hạng I	Điểm	250.000		1.3	Hạng II	Điểm	220.000		1.4	Hạng III	Điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 12/4/2025
STT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú																														
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia																																	
1.1	Cấp 0	Điểm	340.000																															
1.2	Hạng I	Điểm	250.000																															
1.3	Hạng II	Điểm	220.000																															
1.4	Hạng III	Điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở																														
20	1.013993.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th>TT</th><th>Nội dung</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th>Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025																									
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																														

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí							Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
		trước ngày 01 tháng 7 năm 2014				Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2		
			1	Đối với tổ chức							
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		
				Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000		
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							
				Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn		
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:								
			STT	Đối tượng nộp							Mức thu (đồng/hồ sơ)
			1	Đối với tổ chức							
				Nhỏ hơn 10.000 m ²							500.000
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²							1.000.000
				Từ 100.000 m ² trở lên							2.000.000
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							
				Tại khu vực đô thị							200.000
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng							100.000
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)							50.000
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):											
* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:											
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:											

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp				
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
			khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)						
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)						
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)				
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện			
					1	Đối với tổ chức			
	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000		558.000					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024) 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”					
21	1.012781.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp				Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																													
		diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:<table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr></table> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:<table><tr><th>TT</th><th>Đối tượng nộp</th><th>Mức thu (đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="2">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td>500.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td></td><td>Từ 100.000 m² trở lên</td><td>2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="2">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực đô thị</td><td>200.000</td></tr><tr><td></td><td>Tại khu vực nông thôn đồng bằng</td><td>100.000</td></tr></table>	TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức			Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000		Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			Tại khu vực đô thị	200.000		Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000	
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																										
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																																																											
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																																											
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																											
	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																											
TT	Đối tượng nộp	Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																															
1	Đối với tổ chức																																																																																
	Nhỏ hơn 10.000 m ²	500.000																																																																															
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	1.000.000																																																																															
	Từ 100.000 m ² trở lên	2.000.000																																																																															
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																
	Tại khu vực đô thị	200.000																																																																															
	Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000																																																																															

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000			
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)				
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)					
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện		
		1	Đối với tổ chức					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022				
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024.				
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”.				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																																																												
22	1.012782.H21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 03/9/2025																																																																																																												
			TT		Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:							TT	Đối tượng nộp				Mức thu (đồng/hồ sơ)		1	Đối với tổ chức							Nhỏ hơn 10.000 m ²				500.000			Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²				1.000.000			Từ 100.000 m ² trở lên				2.000.000		2	Đối với hộ gia đình							Tại khu vực đô thị				200.000	
							TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																																																				
			Trường hợp 1		Trường hợp 2	Trường hợp 1				Trường hợp 2																																																																																																						
			1		Đối với tổ chức																																																																																																											
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																																																																						
					Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																																																																						
			2		Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																																											
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																																																						
					Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																																																						
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:																																																																																																													
			TT		Đối tượng nộp				Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																																																							
			1		Đối với tổ chức																																																																																																											
					Nhỏ hơn 10.000 m ²				500.000																																																																																																							
					Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²				1.000.000																																																																																																							
	Từ 100.000 m ² trở lên				2.000.000																																																																																																											
2	Đối với hộ gia đình																																																																																																															
	Tại khu vực đô thị				200.000																																																																																																											

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000		
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):					
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức lệ phí cụ thể:					
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình			Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy		250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy		50.000 Đồng/giấy
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)				
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)					
					Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
			STT	Nội dung	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023					
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022					
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024.					
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “tại thời điểm nhận kết quả”					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																																																													
23	1.013947.H21	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025																																																																																																													
			<table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>250.000</td><td>25.000</td><td>125.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>50.000</td><td>200.000</td><td>25.000</td><td>100.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td><td>Miễn</td></tr><tr><td colspan="7">- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:</td></tr><tr><td>TT</td><td colspan="4">Đối tượng nộp</td><td colspan="2">Mức thu (đồng/hồ sơ)</td></tr><tr><td>1</td><td colspan="4">Đối với tổ chức</td><td colspan="2"></td></tr><tr><td></td><td colspan="4">Nhỏ hơn 10.000 m²</td><td colspan="2">500.000</td></tr><tr><td></td><td colspan="4">Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²</td><td colspan="2">1.000.000</td></tr><tr><td></td><td colspan="4">Từ 100.000 m² trở lên</td><td colspan="2">2.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="4">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td><td colspan="2"></td></tr><tr><td></td><td colspan="4">Tại khu vực đô thị</td><td colspan="2">200.000</td></tr></table>		TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:							TT	Đối tượng nộp				Mức thu (đồng/hồ sơ)		1	Đối với tổ chức							Nhỏ hơn 10.000 m ²				500.000			Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²				1.000.000			Từ 100.000 m ² trở lên				2.000.000		2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Tại khu vực đô thị				200.000	
			TT					Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																																																					
					Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1			Trường hợp 2																																																																																																							
			1		Đối với tổ chức																																																																																																												
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000																																																																																																							
					Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000																																																																																																							
			2		Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																																												
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																																																																																							
					Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																																																							
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:																																																																																																														
			TT		Đối tượng nộp				Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																																																								
			1		Đối với tổ chức																																																																																																												
					Nhỏ hơn 10.000 m ²				500.000																																																																																																								
					Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²				1.000.000																																																																																																								
	Từ 100.000 m ² trở lên				2.000.000																																																																																																												
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																																																																																
	Tại khu vực đô thị				200.000																																																																																																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng	100.000		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)	50.000		
		2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022), mức phí cụ thể:					
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
		I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
		II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp					
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)				
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)							
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					thị xã; thị trấn thuộc huyện		
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	369.000	229.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	417.000	259.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	459.000	283.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	549.000	337.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	639.000	391.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	723.000	445.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	771.000	469.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																														
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”																																															
24	1.012796.H21	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể: <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp</th><th colspan="2">Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến</th></tr><tr><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th><th>Trường hợp 1</th><th>Trường hợp 2</th></tr><tr><td>1</td><td colspan="6">Đối với tổ chức</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc thành phố và thị xã</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>50.000</td><td>10.000</td><td>25.000</td></tr><tr><td></td><td>Khu vực khác</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>40.000</td><td>10.000</td><td>20.000</td></tr><tr><td>2</td><td colspan="6">Đối với hộ gia đình, cá nhân</td></tr><tr><td></td><td>Các phường thuộc</td><td>đồng/giấy</td><td>20.000</td><td>20.000</td><td>10.000</td><td>10.000</td></tr></table>	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000		Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000	2	Đối với hộ gia đình, cá nhân							Các phường thuộc	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp				Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																											
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2																																												
1	Đối với tổ chức																																																	
	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000																																												
	Khu vực khác	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000																																												
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân																																																	
	Các phường thuộc	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000																																												

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí							Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				thành phố và thị xã						
				Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:										
			STT	Đối tượng nộp			Mức thu (đồng/hồ sơ)			
			1	Đối với tổ chức						
				Nhỏ hơn 10.000 m ²			500.000			
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²			1.000.000			
				Từ 100.000 m ² trở lên			2.000.000			
			2	Đối với hộ gia đình, cá nhân						
				Tại khu vực đô thị			200.000			
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng			100.000			
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)			50.000			
2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): * Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy) theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022, mức lệ phí cụ thể:										
			STT	Nội dung			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức	
							Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)		
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	
			1	Đối với tổ chức			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí					Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000		
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”					
25	1.012817.H21	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:					Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025
			STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí							Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
						Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2		
			1	Đối với tổ chức							
			a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000		
			b	Khu vực khác	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình							
			a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000		
			b	Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn		
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:								
			STT	Đối tượng nộp					Mức thu (đồng/hồ sơ)		
			1	Đối với tổ chức							
				Nhỏ hơn 10.000 m ²					500.000		
				Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²					1.000.000		
				Từ 100.000 m ² trở lên					2.000.000		
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình							
				Tại khu vực đô thị					200.000		
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng					100.000		
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)					50.000		
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):								
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:								
			- Lệ phí Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (Đơn vị tính:								

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			đồng/lần) theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022, mức thu lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			I. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
			1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 Đồng/giấy	25.000 Đồng/giấy	250.000 Đồng/giấy
			2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000 Đồng/giấy	10.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy
			II. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp				
			1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử	28.000 Đồng/lần	14.000 Đồng/lần	30.000 Đồng/lần

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh		
				dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)					
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024):						
					Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)				
			STT	Nội dung	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện			
			1	Đối với tổ chức					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022				
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024.				
			3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh																																																																																							
26	1.013979.H21	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến/ trực tiếp - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Nghị Quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023), mức lệ phí cụ thể:	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 27/06/2025																																																																																							
			STT		Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2	1	Đối với tổ chức							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	100.000	500.000	50.000	250.000		Khu vực khác	đồng/giấy	100.000	450.000	50.000	225.000	2	Đối với cá nhân, hộ gia đình							Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	25.000	100.000	12.000	50.000		Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:							STT	Đối tượng nộp					Mức thu (đồng/hồ sơ)	1	Đối với tổ chức							Nhỏ hơn 10.000 m ²					500.000		Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²					1.000.000
							STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến																																																																															
			Trường hợp 1		Trường hợp 2	Trường hợp 1				Trường hợp 2																																																																																	
			1		Đối với tổ chức																																																																																						
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	100.000	500.000	50.000	250.000																																																																																	
					Khu vực khác	đồng/giấy	100.000	450.000	50.000	225.000																																																																																	
			2		Đối với cá nhân, hộ gia đình																																																																																						
					Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	25.000	100.000	12.000	50.000																																																																																	
					Khu vực khác	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn																																																																																	
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (Theo Điều 5, Nghị Quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021), mức phí cụ thể:																																																																																								
			STT		Đối tượng nộp					Mức thu (đồng/hồ sơ)																																																																																	
1	Đối với tổ chức																																																																																										
	Nhỏ hơn 10.000 m ²					500.000																																																																																					
	Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ²					1.000.000																																																																																					

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
				Từ 100.000 m ² trở lên		2.000.000	
			2	Đối với cá nhân, hộ gia đình			
				Tại khu vực đô thị		200.000	
				Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000	
				Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000	
			2. Tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp):				
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:				
			- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy) theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022, mức thu lệ phí cụ thể:				
			STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình		
					Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố	Tại các khu vực khác	
			1	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000 Đồng/giấy	50.000 Đồng/giấy	500.000 Đồng/giấy
			2	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000 Đồng/giấy	12.000 Đồng/giấy	100.000 Đồng/giấy
			- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (theo Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024)				

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí				Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	
			STT	Nội dung	Mức thu phí (Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ)			
					Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, thuộc thị xã, huyện		
			1	Đối với tổ chức				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000		
			2	Đối với hộ gia đình				
				Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	615.000	382.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	695.000	432.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	765.000	472.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	915.000	562.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1.065.000	652.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.205.000	742.000		
				Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.285.000	782.000		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Mức thu phí, lệ phí	Số Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
			* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: thì áp dụng mức thu theo Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Bằng 80% mức thu lệ phí theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022. - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bằng 80% mức thu phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/07/2024. 3. Thời điểm thu phí và lệ phí: Thu phí và lệ phí được thực hiện thanh toán “Tại thời điểm nhận kết quả”	
Tổng cộng: 47 TTHC				
